



---

# MỘT SỐ LƯU Ý CHÍNH SÁCH THUẾ NĂM 2022

---

CỤC THUẾ TP.HỒ CHÍ MINH

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2022.*

# MỘT SỐ LUU Ý CHÍNH SÁCH THUẾ NĂM 2022

- 
- I • Nghị định số 91/2022/NĐ-CP và Thông tư số 67/2022/TT-BTC
  - II • Kê khai thuế đối với hoạt động thương mại điện tử
  - III • Triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử đến cơ quan thuế
  - IV • Một số vướng mắc thường gặp về hóa đơn, chứng từ theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC

---

# **I. NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/2022/NĐ-CP & THÔNG TƯ SỐ 67/2022/TT-BTC**

---

# I. Một số điểm lưu ý của Nghị định 91/2022/NĐ-CP

## 1. Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý:

Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế):

- Khoản 3, 4, 5 Điều 1 Nghị định 91/2022/NĐ-CP (lần lượt sửa đổi điểm b, c, g khoản 6 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP) quy định về việc tạm nộp thuế TNDN.

# I. Một số điểm lưu ý của Nghị định 91/2022/NĐ-CP

## 1. Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý:

- NNT thuộc diện **lập BCTC quý** theo quy định của pháp luật về kế toán **căn cứ vào BCTC quý** và các quy định của pháp luật về thuế để **xác định số thuế TNDN tạm nộp quý**.
- NNT **không thuộc diện lập BCTC quý** theo quy định của pháp luật về kế toán **căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh quý** và các quy định của pháp luật về thuế để **xác định số thuế TNDN tạm nộp quý**.
- Tổng số thuế TNDN **đã tạm nộp** của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm.
- Trường hợp NNT **nộp thiếu** so với số thuế phải tạm nộp 04 quý thì **phải nộp tiền chậm nộp** tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế TNDN quý 04 đến ngày liền kề trước ngày nộp số thuế còn thiếu vào NSNN.

# I. Một số điểm lưu ý của Nghị định 91/2022/NĐ-CP

## 1. Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý:

- Đối với hàng vận tải nước ngoài:** tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 04 quý thì phải nộp tiền chậm nộp theo nguyên tắc như trên.
- Đối với lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:** tổng số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quyết toán năm. Trường hợp NNT nộp thiếu so với số phải tạm nộp 04 quý thì phải nộp tiền chậm nộp theo nguyên tắc như trên.

# I. Một số điểm lưu ý của Nghị định 91/2022/NĐ-CP

## 1. Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý:

**Riêng kỳ tính thuế năm 2021:** Tính đến ngày 30/10/2022:

- (i) Người nộp thuế có số thuế **tạm nộp 03 quý đầu từ 75% trở lên** số phải nộp theo quyết toán năm, **thì không áp dụng quy định tỷ lệ tạm nộp 80%;**
- (ii) Người nộp thuế có số thuế **tạm nộp 03 quý đầu thấp hơn 75%** số phải nộp theo quyết toán năm, **thì được áp dụng tỷ lệ tạm nộp 80% nếu không tăng thêm số tiền chậm nộp.**

# I. Một số điểm lưu ý của Nghị định 91/2022/NĐ-CP

## 2. Chủ sở hữu sàn thương mại điện tử phải cung cấp thông tin của người bán hàng

Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam là **chủ sở hữu sàn thương mại điện tử** có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn theo quy định cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử bao gồm:

- Tên người bán hàng;
- Mã số thuế hoặc số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu, địa chỉ, số điện thoại liên lạc;
- Doanh thu bán hàng thông qua chức năng đặt hàng trực tuyến của sàn.

**Lưu ý:** Việc cung cấp thông tin được **thực hiện định kỳ hằng quý chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau**, bằng phương thức điện tử, qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (thuedientu.gdt.gov.vn) theo định dạng dữ liệu do Tổng cục Thuế công bố.

# I. Một số điểm lưu ý của Nghị định 91/2022/NĐ-CP

## 3. Một số lưu ý khác của Nghị định 91/2022/NĐ-CP:

- Bổ sung quy định về kết thúc thời hạn:** Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.
- Bổ sung quy định Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp:** Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng, quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.

# I. Một số điểm lưu ý của Nghị định 91/2022/NĐ-CP

## 3. Một số lưu ý khác của Nghị định 91/2022/NĐ-CP:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa.
- Bổ sung quy định về chuyển tiếp hoạt động khai thuế trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán của nhà đầu tư từ ngày 31/12/2022 trở về trước
- Ban hành mẫu Thông báo về việc ngừng sử dụng hóa đơn (Mẫu 04-1/CC thay thế mẫu ban hành tại PL III Nghị định 126/2020/NĐ-CP).

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

**Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/12/2022 và áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022) hướng dẫn về nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp**

- **Phạm vi điều chỉnh:** Thông tư này hướng dẫn về nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.
- **Đối tượng áp dụng:** Các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam (sau đây gọi chung là doanh nghiệp), các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.



# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 1. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Hằng năm, doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) tính trên thu nhập tính thuế TNDN từng kỳ tính thuế để tạo nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (doanh nghiệp được trừ vào thu nhập tính thuế TNDN khi xác định thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế), cụ thể:

**Đối với doanh nghiệp nhà nước:** Thực hiện  
trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế  
TNDN trong kỳ tính thuế.

**Đối với các doanh nghiệp không là doanh  
nghiệp nhà nước:** Tự quyết định mức trích  
cụ thể, nhưng tối đa không quá 10% thu  
nhập tính thuế TNDN trong kỳ tính thuế.

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 2. Nguyên tắc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

<p>Quỹ chỉ được sử dụng cho hoạt động đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các nội dung được phép chi Quỹ theo quy định của pháp luật (<i>Nghị định số 95/2014/NĐ-CP</i> của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&amp;CN; <i>Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN</i> của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn sử dụng Quỹ phát triển KH&amp;CN của doanh nghiệp).</p>	<p>Trường hợp trong năm, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ vượt quá số tiền hiện có tại Quỹ thì <b>được lựa chọn</b> tính vào <b>chi phí được trừ</b> khi xác định thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ tính thuế hoặc <b>trích trước Quỹ của các năm tiếp theo</b> để bù vào số còn thiếu theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP.</p>
Khoản trích Quỹ trước thì sử dụng trước.	Đối với các khoản chi từ Quỹ, Doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế.

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 2. Nguyên tắc sử dụng Quỹ

- Các khoản chi từ Quỹ phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định. Đối với **khoản chi từ Quỹ không có hóa đơn, chứng từ** theo quy định phải thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 67/2022/TT-BTC.
- Doanh nghiệp **không được tính vào chi phí được trừ** khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế đối với các **khoản tiền chậm nộp, tiền lãi phát sinh** theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư 67/2022/TT-BTC.

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 2. Nguyên tắc sử dụng Quỹ

- **Số Quỹ đã sử dụng** bao gồm: Số tiền Quỹ **chi đúng mục đích** đã được quyết toán theo quy định; số tiền đã tạm ứng và **có đầy đủ hóa đơn, chứng từ** nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán để thực hiện các hoạt động của Quỹ; khoản tiền nộp về Quỹ phát triển KH&CN quốc gia hoặc Quỹ phát triển KH&CN của các Bộ chủ quản, tỉnh, thành phố (nếu có) theo quy định; các **khoản điều chuyển từ Quỹ của tổng công ty với doanh nghiệp thành viên, của công ty mẹ với công ty con** (mà công ty mẹ sở hữu 100% vốn) hoặc ngược lại (Không bao gồm các trường hợp sau: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài điều chuyển cho công ty mẹ ở nước ngoài; Công ty mẹ ở Việt Nam điều chuyển cho công ty con ở nước ngoài).

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 3. Nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích; không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm

### a) Nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp sử dụng Quỹ không đúng mục đích

Doanh nghiệp phải nộp ngân sách Nhà nước: (i) *Phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích tương ứng với khoản sử dụng không đúng mục đích và (ii) Tiền lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó.*

Lãi suất tính tiền lãi phát sinh là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật Quản lý thuế. Thời gian tính lãi được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày trích Quỹ đến ngày liền kề trước ngày số thuế thu hồi nộp vào ngân sách Nhà nước.

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 3. Nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích; không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm

### b) Nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm

Trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ khi trích lập Quỹ theo quy định mà doanh nghiệp **không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%** khoản trích Quỹ hằng năm thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách Nhà nước: (i) *Phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm, đồng thời (ii) phải nộp tiền lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó.*

Lãi suất tính tiền lãi phát sinh đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp thu hồi tính trên phần Quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

**Lưu ý:** Thuế suất thuế TNDN dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp theo từng kỳ tính thuế của doanh nghiệp khi trích lập Quỹ hoặc thời điểm điều chuyển Quỹ.

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 4. Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ

---

**Hàng năm, doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ**

**Mẫu biểu:** mẫu số **03-6/TNDN** ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

**Thời hạn nộp:** cùng thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.

**Nơi nộp:** các cơ quan theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP (cơ quan thuế, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ).

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 5. Quản lý tài sản hình thành từ Quỹ

- Tài sản cố định đã được đầu tư từ nguồn Quỹ, nếu có thực hiện sửa chữa, nâng cấp thì tiếp tục sử dụng nguồn Quỹ của doanh nghiệp để chi trả.
- Đối với tài sản cố định được hình thành từ nguồn Quỹ, doanh nghiệp không được tính khấu hao tài sản cố định vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.
- Đối với tài sản cố định đã được hình thành từ nguồn Quỹ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa hết hao mòn.
- Đối với tài sản cố định được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

# I. Một số điểm lưu ý của Thông tư 67/2022/TT-BTC

## 6. Hiệu lực thi hành

- Thông tư 67/2022/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 và áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022.
- bãi bỏ Điều 4, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 17 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.
- Nội dung chi, hướng dẫn sử dụng Quỹ và nộp Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các Bộ chủ quản, tỉnh, thành phố thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ và quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ (Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022).

---

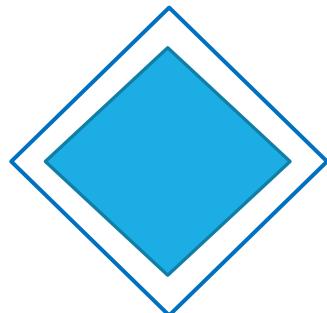
## **II. KÊ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

---

## Căn cứ pháp lý

1. Luật Quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về Quản lý thuế hiện hành.
2. Luật Thuế Giá trị gia tăng và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về thuế GTGT hiện hành.
3. Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về thuế TNDN hiện hành.
4. Luật Thuế Thu nhập cá nhân và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về thuế TNCN hiện hành.

# 1. Đối với tổ chức kinh doanh được thành lập theo pháp luật Việt Nam



- ❖ Các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam đã thực hiện đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.
- ❖ Số thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử được xác định theo quy định của Pháp luật thuế GTGT, thuế TNDN như các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế theo phương pháp truyền thống.

**Lưu ý:** Trách nhiệm cung cấp thông tin của tổ chức là chủ sở hữu sàn thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định 91/2022/NĐ-CP

## 2. Đối với tổ chức nước ngoài

- 2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế.
- 2.2. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ thuế nộp thay cho nhà cung cấp nước ngoài.
- 2.3. Các NHTM, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

## **2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:**

### **a. Đăng ký thuế:**

- Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu: Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện đăng ký thuế trực tiếp theo mẫu số 01/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (<https://etaxvn.gdt.gov.vn>)
- Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế: Nhà cung cấp ở nước ngoài nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế theo mẫu số 01-1/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp qua Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để xác thực khi đăng ký thuế.

## 2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:



## **2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:**

### **b. Khai thuế của nhà cung cấp nước ngoài.**

Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử cơ quan quản lý cấp và gửi hồ sơ khai thuế điện tử tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Khai thuế đối với nhà cung cấp ở nước ngoài là loại thuế khai và nộp theo quý.
- Tờ khai thuế điện tử theo mẫu số 02/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC.

## **2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:**

### **c. Thuế GTGT, Thuế TNDN nhà cung cấp nước ngoài phải nộp:**

Nhà cung cấp ở nước ngoài nộp thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu.

- Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng là doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được.
- Doanh thu tính thuế TNDN là doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được.
- Tỷ lệ phần trăm để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.
- Tỷ lệ phần trăm để tính thuế TNDN trên doanh thu theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

## 2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:

Nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế như sau:

(1) Các loại thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh tại Việt Nam như sau:

Thông tin **liên quan đến việc thanh toán** của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, như thông tin về thẻ tín dụng dựa trên số nhận dạng ngân hàng (BIN), thông tin tài khoản ngân hàng hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng sử dụng để thanh toán với nhà cung cấp ở nước ngoài.

Thông tin về **tình trạng cư trú** của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức (cá nhân) mua hàng khai báo với nhà cung cấp ở nước ngoài).

Thông tin về **truy cập của tổ chức** (cá nhân) tại Việt Nam, như thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng.

## **2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:**

**Nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế như sau:**

**(2) Khi xác định một giao dịch phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế, nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện như sau:**

- Sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam và một thông tin về tình trạng cư trú hoặc thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nêu trên.
- Trong trường hợp liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân không thu thập được hoặc mâu thuẫn với thông tin còn lại, nhà cung cấp ở nước ngoài được phép sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin về tình trạng cư trú và một thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

## **2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:**

### **d. Trách nhiệm của nhà cung cấp nước ngoài:**

Nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm lưu trữ các thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng phát sinh tại Việt Nam theo quy định nêu trên để phục vụ công tác thanh, kiểm tra của cơ quan thuế. Việc lưu trữ thực hiện theo các quy định có liên quan của Luật Quản lý thuế.

### **e. Áp dụng miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định đối với nhà cung cấp nước ngoài:**

Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam thì thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế theo quy định tại Điều 62 Thông tư 80/2021/TT-BTC.

## **2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:**

### **f. Nộp thuế trực tiếp của nhà cung cấp ở nước ngoài.**

Đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, sau khi nhận được mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo, nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện nộp thuế bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế <https://etaxvn.gdt.gov.vn/>, trong đó đảm bảo ghi đúng mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi.

## **2.1. Trường hợp Nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế, thực hiện kê khai nộp thuế:**

**g. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của nhà cung cấp ở nước ngoài**

Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là bên được ủy quyền), thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế) theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp ở nước ngoài. Căn cứ vào phạm vi ủy quyền, trách nhiệm của mỗi bên quy định tại hợp đồng ủy quyền, bên được ủy quyền thực hiện thủ tục về thuế tương ứng quy định tại Điều 76, Điều 77 và Điều 78 Thông tư 80/2021/TT-BTC đối với nhà cung cấp ở nước ngoài.

## 2.2. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ thuế nộp thay cho nhà cung cấp nước ngoài



### a. Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam:

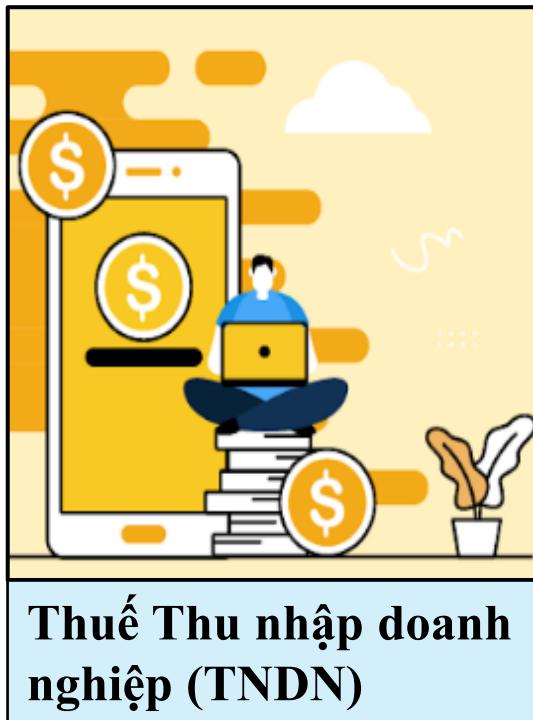
Trường hợp hàng hóa đã kê khai nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu trên giá bán cho khách hàng tại Việt Nam thì không phải kê khai nộp thuế GTGT khâu nội địa.

### b. Đối với dịch vụ cung cấp cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế GTGT}}{\text{tỷ lệ \% thuế GTGT}}$$

Biểu tỷ lệ % thuế GTGT tính trên doanh thu được xác định theo quy định tại khoản 2 điều 12 Thông tư số 103/2014/TT-BTC, cụ thể tỷ lệ % thuế GTGT đối với cung ứng dịch vụ là: 5%.

## 2.2. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ thuế nộp thay cho nhà cung cấp nước ngoài



$$\text{Số thuế TNDN phải nộp} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế}}{\text{TNDN}} \times \text{tỷ lệ \% thuế TNDN}$$

- Biểu tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế được xác định theo quy định tại khoản 2 điều 13 Thông tư số 103/2014/TT-BTC, cụ thể một số loại hàng hóa, dịch vụ:
  - Tỷ lệ % thuế TNDN: đối với cung cấp hàng hóa gắn với dịch vụ vận chuyển giao hàng tại Việt Nam là: 1%; đối với cung ứng dịch vụ là: 5%; đối với tiền bản quyền là 10%.

## 2.3. Các ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

---

**Cá nhân** có mua hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài mà nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư 80/2021/TT-BTC thì NHTM, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay.

Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà NHTM, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì NHTM, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài và định kỳ ngày thứ 10 hàng tháng gửi về Tổng cục Thuế theo mẫu số 04/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC.

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

- Cá nhân có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam (bao gồm doanh thu kinh doanh thương mại điện tử) trên 100 triệu đồng/năm thuộc đối tượng chịu thuế.
- Xác định số thuế GTGT, số thuế TNCN phải nộp:

---

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu tính thuế GTGT} \times \text{tỷ lệ \% thuế GTGT}$$

---

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Doanh thu tính thuế TNCN} \times \text{tỷ lệ \% thuế TNCN}$$

---

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

#### **Doanh thu tính thuế GTGT, doanh thu tính thuế TNCN:**

Là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (chỉ tính vào doanh thu tính thuế TNCN); doanh thu khác... mà hộ kinh doanh được hưởng.

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

#### **Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu:**

- Tỷ lệ thuế GTGT và tỷ lệ thuế TNCN áp dụng chi tiết đối với từng lĩnh vực, ngành nghề theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC.
- Trường hợp hộ kinh doanh hoạt động nhiều lĩnh vực, ngành nghề thì thực hiện khai và tính thuế theo tỷ lệ thuế tính trên doanh thu áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề. Trường hợp không xác định được doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề hoặc xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

### 3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam

3.1. Kê khai nộp thuế đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp kê khai. (Hộ kinh doanh nộp thuế theo kê khai).

#### a. Hồ sơ khai thuế:

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai quy định tại **điểm 8.2 Phụ lục I** - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

### 3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam

3.1. Kê khai nộp thuế đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp kê khai. (Hộ kinh doanh nộp thuế theo kê khai).

#### b. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

- Thời hạn nộp HSKT đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo tháng **chậm nhất là ngày thứ 20** của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.
- Thời hạn nộp HSKT đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quý **chậm nhất là ngày cuối cùng** của tháng đầu quý tiếp theo liền kề quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

### 3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam

3.1. Kê khai nộp thuế đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp kê khai. (Hộ kinh doanh nộp thuế theo kê khai).

#### c. Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế:

- Hộ kinh doanh có **doanh thu** bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của **năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống** thì được khai thuế theo quý, mới ra kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế theo quý

### 3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam

#### 3.2. Đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ kinh doanh nộp thuế khoán).

##### a. Hồ sơ khai thuế

- Hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán theo quy định tại **điểm 8.1 Phụ lục I** - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ là Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC.
- Trường hợp hộ khoán **sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế cấp, bán lẻ theo từng lần phát sinh**, khi khai thuế đối với doanh thu trên hóa đơn lẻ thì hộ khoán khai thuế theo từng lần phát sinh và sử dụng Tờ khai thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC đồng thời xuất trình, nộp kèm theo hồ sơ khai thuế các tài liệu sau:
  - + Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ cùng ngành nghề với hoạt động kinh doanh của hộ khoán;
  - + Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;
  - + Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

#### **3.2. Đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ kinh doanh nộp thuế khoán).**

##### **b. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán chậm nhất là ngày 15 tháng 12 năm trước liền kề năm tính thuế.
- Trường hợp hộ khoán mới ra kinh doanh (bao gồm hộ kê khai chuyển đổi sang phương pháp khoán), hoặc hộ khoán chuyển đổi sang phương pháp kê khai, hoặc hộ khoán thay đổi ngành nghề, hoặc hộ khoán thay đổi quy mô kinh doanh trong năm thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của hộ khoán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu kinh doanh, hoặc chuyển đổi phương pháp tính thuế, hoặc thay đổi ngành nghề, hoặc thay đổi quy mô kinh doanh.
- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp hộ khoán có sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế cấp, bán lẻ theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh doanh thu có yêu cầu sử dụng hóa đơn.

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

#### **3.2. Đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ kinh doanh nộp thuế khoán).**

##### **c. Gửi thông báo thuế và thời hạn nộp thuế**

- Cơ quan thuế gửi Thông báo nộp tiền theo mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cùng với Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC tới hộ khoán chậm nhất là ngày 20 tháng 01 hàng năm.

Trường hợp hộ khoán mới ra kinh doanh thì cơ quan thuế gửi Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho hộ khoán chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng có phát sinh tiền thuế phải nộp.

- Căn cứ Thông báo nộp tiền, hộ khoán nộp tiền thuế theo thời hạn trên Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (cuối cùng của tháng, mới ra kinh doanh cuối cùng của tháng tiếp theo).

- Trường hợp hộ khoán có sử dụng hóa đơn cấp, bán lẻ theo từng lần phát sinh của cơ quan thuế thì thời hạn nộp thuế đối với doanh thu trên hóa đơn là thời hạn khai thuế.

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

#### **3.2. Đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ kinh doanh nộp thuế khoán).**

##### **d. Xác định doanh thu và mức thuế khoán**

- Doanh thu và mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch
- Hộ khoán tự xác định doanh thu tính thuế khoán trong năm (bao gồm cả doanh thu kinh doanh thương mại điện tử) trên Tờ khai thuế theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC. Trường hợp hộ khoán không xác định được doanh thu khoán, không nộp hồ sơ khai thuế hoặc doanh thu tính thuế khoán xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện án định doanh thu và xác định mức thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.
- Căn cứ hồ sơ khai thuế của hộ khoán và cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để lấy ý kiến công khai, tham vấn ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế và làm cơ sở cho cơ quan Thuế chỉ đạo, rà soát việc lập Sổ bộ thuế.

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

#### **3.2. Đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ kinh doanh nộp thuế khoán).**

##### **e. Điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán**

- Hộ khoán thay đổi quy mô kinh doanh (diện tích kinh doanh, lao động sử dụng, doanh thu) thì phải khai điều chỉnh, bổ sung Tờ khai thuế theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC.
- Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ khai thuế của hộ khoán, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế nếu xác định doanh thu khoán thay đổi từ 50% trở lên so với doanh thu đã khoán thì ban hành Thông báo mẫu số 01/TB-CNKD về việc điều chỉnh mức thuế khoán kể từ thời điểm có thay đổi trong năm tính thuế.
- Trường hợp cơ quan thuế qua xác minh phát hiện hộ, cá nhân kinh doanh có phát sinh doanh thu năm (bao gồm cả doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại điện tử) vượt quá 50% doanh thu khoán thì yêu cầu hộ kinh doanh tự kê khai điều chỉnh doanh thu của năm đó. Nếu không tự điều chỉnh thì cơ quan thuế xử lý truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

#### **3.3. Đối với cá nhân có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam nhưng không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

##### **a. Đăng ký thuế để được cấp mã số thuế:**

###### **a.1) Hồ sơ khai đăng ký thuế bao gồm:**

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;
- Bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài.

**a.2) Nơi nộp hồ sơ đăng ký thuế:** Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh. Đối với cá nhân kinh doanh thương mại điện tử là nơi cá nhận cư trú (thường trú hoặc tạm trú)

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

#### **3.3. Đối với cá nhân có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam nhưng không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

**b. Kê khai thuế: Cá nhân thực hiện kê khai thuế theo từng lần phát sinh doanh thu.**

**b.1) Hồ sơ khai thuế bao gồm:**

- Tờ khai thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD theo Thông tư 40/2021/TT-BTC;
- Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (nếu là kinh doanh hàng hóa).

**b.2) Nơi nộp hồ sơ khai thuế:** Nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

**b.3) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:** Theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh doanh thu.

**b.4) Thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.** Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

**3.4. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam cung cấp dịch vụ xuyên biên giới có phát sinh thu nhập từ nước ngoài. (phát sinh thu nhập từ dịch vụ quảng cáo cho Google, Apple, Facebook, Tiktok...)**

Nếu có phát sinh thu nhập trên 100 triệu đồng/năm thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thuế TNCN. Số thuế GTGT, số thuế TNCN phải nộp được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2021/TT-BTC:

---

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế GTGT} \times 5\%$$

---

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế TNCN} \times 2\%$$

---

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

**3.4. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam cung cấp dịch vụ xuyên biên giới có phát sinh thu nhập từ nước ngoài. (phát sinh thu nhập từ dịch vụ quảng cáo cho Google, Apple, Facebook, Tiktok...)**

#### **a. Đăng ký thuế:**

Trường hợp cá nhân cư trú có phát sinh thu nhập từ nước ngoài đã có giấy chứng nhận ĐKKD, đã được cấp MST thì sử dụng MST theo giấy chứng nhận ĐKKD để thực hiện kê khai nộp thuế.

Trường hợp cá nhân cư trú có phát sinh thu nhập từ nước ngoài không có giấy chứng nhận ĐKKD, MST thì thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 7 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

**3.4. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam cung cấp dịch vụ xuyên biên giới có phát sinh thu nhập từ nước ngoài. (phát sinh thu nhập từ dịch vụ quảng cáo cho Google, Apple, Facebook, Tiktok...)**

#### **b. Hồ sơ khai thuế:**

- Cá nhân thực hiện kê khai thuế theo từng lần phát sinh doanh thu.
- Hồ sơ khai thuế là Tờ khai thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD theo Thông tư 40/2021/TT-BTC;
- Nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (thường trú hoặc tạm trú)

### **3. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam**

**3.4. Đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam cung cấp dịch vụ xuyên biên giới có phát sinh thu nhập từ nước ngoài. (phát sinh thu nhập từ dịch vụ quảng cáo cho Google, Apple, Facebook, Tiktok...)**

#### **c. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế:**

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.
- Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

---

### **III. HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ KHỎI TẠO TỪ MÁY TÍNH TIỀN CÓ KẾT NỐI CHUYỂN DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ ĐẾN CƠ QUAN THUẾ**

---

# Căn cứ pháp lý

---

- Luật Quản lý thuế 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội;
- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
- Thông tư số 78/2020/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật quản lý thuế ngày 13/06/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
- Quyết định số 1391/QĐ-TCT ngày 23/08/2022 của Tổng cục Thuế ban hành Quy trình quản lý hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền;
- Quyết định số 1450/QĐ-TCT ngày 07/10/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế ban hành Quy định về thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế;
- Quyết định số 1510/QĐ-TCT ngày 21/9/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1450/QĐ-TCT ngày 07/10/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế ban hành Quy định về thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế.

# NỘI DUNG

---

**Đối tượng áp dụng HĐĐT  
khởi tạo từ máy tính tiền**

**Tổng quan về  
hóa đơn điện tử khởi tạo từ  
máy tính tiền**

**Đăng ký, sử  
dụng HĐĐT  
khởi tạo từ  
máy tính tiền**

**Nhận biết  
HĐĐT có mã  
của cơ quan  
thuế và HĐĐT  
có mã của cơ  
quan thuế  
khởi tạo từ  
máy tính tiền**

**Lộ trình triển  
khai áp dụng  
HĐĐT khởi  
tạo từ máy  
tính tiền**

# 1. Đối tượng áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

Đối tượng triển khai là các doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai (gọi chung là NNT) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo mô hình kinh doanh trực tiếp đến người tiêu dùng được lựa chọn sử dụng HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu đến cơ quan thuế.

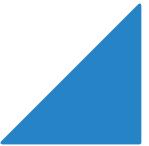
Nhóm 1:  
Nhóm kinh doanh ăn uống, nhà hàng, khách sạn

Nhóm 2:  
Nhóm bán lẻ hàng hóa (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ hàng tiêu dùng)

Nhóm 3:  
Nhóm bán lẻ thuốc tân dược

Nhóm 4:  
Nhóm dịch vụ khác (dịch vụ vui chơi giải trí, vé cầu đường, vé xe buýt, vé tham quan, du lịch,...)

# 1. Đối tượng áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền



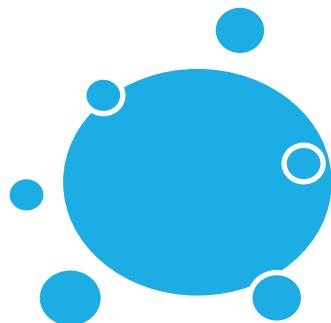
Theo khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý thuế quy định:

*“Trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.”*

Do đó, đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng và có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền kết chuyển dữ liệu điện tử đến cơ quan thuế.

## 2. Hình thức HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

---

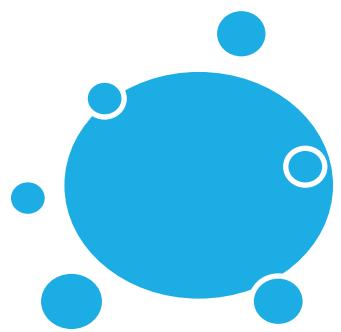


HĐĐT có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử đến cơ quan thuế là HĐĐT có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo định dạng dữ liệu quy định tại Quyết định số 1510/QĐ-TCT ngày 21/9/2022 của Tổng cục Thuế.

HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau: **Nhận biết** được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

## 2. Hình thức HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

---



**“Máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế”** là thiết bị điện tử đồng bộ hay một hệ thống nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các thao tác bán hàng, số liệu bán hàng, khởi tạo HĐĐT có dải ký tự mã của cơ quan thuế đảm bảo duy nhất, tra cứu giao dịch, báo cáo giao dịch,... và được kết nối chuyển dữ liệu đến cơ quan thuế theo định dạng chuẩn bằng phương thức điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu điện tử.

## 2. Hình thức HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử

**C<sub>1</sub>C<sub>2</sub> - C<sub>3</sub>C<sub>4</sub> - C<sub>5</sub>C<sub>6</sub>C<sub>7</sub>C<sub>8</sub>C<sub>9</sub> - C<sub>10</sub>C<sub>11</sub>C<sub>12</sub>C<sub>13</sub>C<sub>14</sub>C<sub>15</sub>C<sub>16</sub>C<sub>17</sub>C<sub>18</sub>C<sub>19</sub>C<sub>20</sub>**

**C1:** chữ cái M cố định thể hiện dấu hiệu nhận biết HĐĐT được khởi tạo từ MTT theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

**C2:** là ký hiệu được gắn cố định thể hiện loại hóa đơn điện tử từ 1 đến 6 theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

**C3C4:** là 02 số cuối của năm phát hành hóa đơn được sinh tự động từ phần mềm bán hàng của NNT.

**C5C6C7C8C9:** là một chuỗi 05 ký tự do CQT cấp theo hình thức tự sinh từ hệ thống HĐĐT của CQT đảm bảo tính duy nhất.

**C10C11C12C13C14C15C16C17C18C19C20:** là chuỗi 11 số được tự sinh từ phần mềm bán hàng đảm bảo tính duy nhất.

## 2. Hình thức HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử

C<sub>1</sub>C<sub>2</sub> - C<sub>3</sub>C<sub>4</sub> - C<sub>5</sub>C<sub>6</sub>C<sub>7</sub>C<sub>8</sub>C<sub>9</sub> - C<sub>10</sub>C<sub>11</sub>C<sub>12</sub>C<sub>13</sub>C<sub>14</sub>C<sub>15</sub>C<sub>16</sub>C<sub>17</sub>C<sub>18</sub>C<sub>19</sub>C<sub>20</sub>

- Dấu gạch ngang (-): là ký tự để phân tách các nhóm ký tự thể hiện loại hóa đơn, năm phát hành hóa đơn tự sinh từ phần mềm bán hàng, ký tự do CQT cấp, chuỗi số tự sinh từ phần mềm bán hàng.
- Mã của cơ quan thuế trên HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền **có thể thiết lập cho nhiều máy tính tiền tại một hoặc nhiều địa điểm kinh doanh, đơn vị phụ thuộc** đảm bảo tính duy nhất của từng hóa đơn.

## 2. Hình thức HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

### Ký hiệu hóa đơn điện tử

#### Lưu ý:

- Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng HĐĐT có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và có sử dụng máy tính tiền thì khi đăng ký sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền, doanh nghiệp **đăng ký thay đổi** thông tin sử dụng HĐĐT theo **Mẫu số 01/DKTĐ-HĐĐT** ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

#### - Ví dụ:

- Doanh nghiệp đang sử dụng HĐĐT có mã của cơ quan thuế với ký hiệu: 1C23TAA
- Khi đăng ký sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền doanh nghiệp đăng ký thêm ký hiệu: 1C23MAA.

## 2. Hình thức HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

### Ký hiệu hóa đơn điện tử

#### Lưu ý:

- Đối với các doanh nghiệp đang sử dụng tem, vé, thẻ điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và có sử dụng máy tính tiền thì khi đăng ký sử dụng dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền, doanh nghiệp vẫn sử dụng ký hiệu tem, vé, thẻ theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.
- Ví dụ:
  - Ký hiệu đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn giá trị gia tăng: 5C23**GYY**
  - Ký hiệu đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn bán hàng: 5C23**HYY**

## 2. Hình thức HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

### Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử

**Ví dụ:** Trường hợp người nộp thuế B thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn bán hàng, có sử dụng 03 máy tính tiền, đã đăng ký thành công HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền và đã được cấp dải ký tự mã của cơ quan thuế trong đó 5 ký tự định danh người nộp thuế là “01n74”. Ngày 01/07/2022 người nộp thuế B đã phát hành 05 HĐĐT đầu tiên từ 03 máy tính tiền. Với các thông tin nêu trên thì dải ký tự mã của CQT trên 05 hóa đơn điện tử khởi tạo từ 03 máy tính tiền được thể hiện như sau:

Máy tính tiền 1: đã phát hành 03 hóa đơn

- M2-22-01n74-000000000001
- M2-22-01n74-000000000004
- M2-22-01n74-000000000005

Máy tính tiền 2: đã phát hành 01 hóa đơn

- M2-22-01n74-000000000002

Máy tính tiền 3: đã phát hành 01 hóa đơn

- M2-22-01n74-000000000003

### **3. Điều kiện để triển khai áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền:**

Có thể thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử (như có chữ ký số và đăng ký để được cơ quan thuế cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử);

Có hạ tầng công nghệ thông tin (như máy tính hoặc thiết bị điện tử có kết nối internet, email);

Sử dụng phần mềm lập HĐĐT - đây là phần mềm có thể lập HĐĐT đồng thời có thể truyền dữ liệu HĐĐT đến người mua và đến cơ quan thuế;

Trường hợp NNT lựa chọn HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền thì ngoài các điều kiện cơ bản nêu trên thì chỉ cần thay đổi phần mềm HĐĐT đáp ứng chuẩn định dạng dữ liệu hóa đơn theo quy định tại Quyết định số 1510/QĐ-TCT của TCT.

## 4. Đăng ký, sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

Người nộp thuế đăng ký và sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền theo **mẫu số 01/ĐKTĐ-HĐĐT** Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Trường hợp NNT lần đầu sử dụng HĐĐT và thuộc đối tượng áp dụng HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền thì phải thực hiện đăng ký qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Trường hợp NNT đã thực hiện đăng ký sử dụng HĐĐT thành công và muốn đăng ký sử dụng HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền thì thực hiện thay đổi thông tin đăng ký sử dụng HĐĐT qua tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc trên trang <https://hoadondientu.gdt.gov.vn>

## 4. Đăng ký, sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền

The screenshot shows a web browser window with the following details:

- Title Bar:** 'Hóa Đơn Điện Tử' (e-invoice)
- Address Bar:** 'hoadondientu.gdt.gov.vn'
- Header:** 'HỆ THỐNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ' (e-invoice system) with the logo 'TINH HUÂN MƯỢC SỰ' (Honored Service Medal). Below it is the slogan 'Tiết kiệm - An toàn - Minh bạch' (Save - Safe - Transparent).
- Navigation:** 'Trang chủ' (Home), 'Giới thiệu' (Introduction), 'Hỗ trợ' (Support), 'Liên hệ' (Contact), 'Danh sách TCTN' (List of VAT), 'Đăng nhập' (Login).
- Menu Bar:** Buttons for 'Tra cứu DN đăng ký sử dụng HĐĐT - MTT' (Search registered companies using HĐĐT - MTT), 'Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử' (Register to use e-invoices), and 'Lập đề nghị cấp hóa đơn điện tử' (Submit a request to issue e-invoices).

Trang <https://hoadondientu.gdt.gov.vn>

## 5. Nhận biết HĐĐT có mã của cơ quan thuế và HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền

### HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền

- Mã của cơ quan thuế là dải ký tự bao gồm **23 ký tự**.
- Không bắt buộc có chữ ký số;
- Mỗi doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh được cấp một **chuỗi gồm 5 ký tự** từ hệ thống HĐĐT, định danh người nộp thuế và đảm bảo tính **duy nhất**.
- Có thể thiết lập cho nhiều máy tính tiền tại một hoặc nhiều địa điểm kinh doanh, đơn vị phụ thuộc đảm bảo tính duy nhất của từng hóa đơn.

### HĐĐT có mã của cơ quan thuế

- Mã của cơ quan thuế là dải ký tự bao gồm **34 ký tự**.
- Trên hóa đơn bắt buộc phải có chữ ký số của người bán.

## 6. Lợi ích của việc áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền:

- Chủ động **24/7** trong việc lập hóa đơn khi có phát sinh bán hàng hóa, dịch vụ, xử lý triệt để vướng mắc về độ trễ giữa thời điểm thanh toán và thời điểm lập hóa đơn;
- Giúp NNT chủ động 24/7 trong việc xử lý sai sót phát sinh ngay trên thiết bị của người nộp thuế nếu đã được cài đặt phần mềm HĐĐT từ máy tính tiền theo chuẩn của cơ quan thuế;
- **Không bắt buộc có chữ ký số** của người bán trên từng hóa đơn;
- Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn **chứng từ hợp pháp** khi xác định nghĩa vụ thuế.

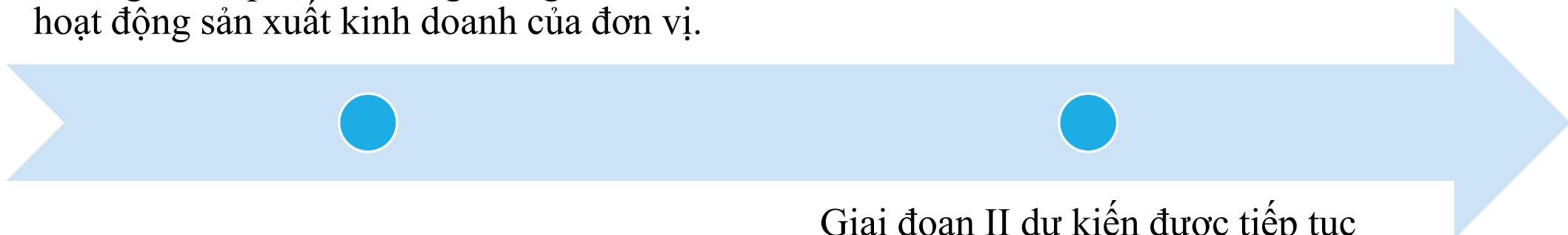
## 6. Lợi ích của việc áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền:

- Người mua có thể **nhận HĐĐT ngay khi thanh toán**, trường thông tin về người mua trên hóa đơn có thể là mã số thuế hoặc CMND/CCCD/Hộ chiếu sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người mua trong việc tham gia **chương trình “Hóa đơn may mắn”** của ngành Thuế;
- **Cuối ngày** NNT chỉ phải **chuyển dữ liệu HĐĐT đã sử dụng** trong ngày cho cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu điện tử.

## 7. Lộ trình triển khai:

Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiến hành triển khai HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền 2 giai đoạn:

Giai đoạn I dự kiến bắt đầu từ **ngày  
15/12/2022 đến hết tháng 03/2023**, đảm  
bảo hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi nhất  
cho người nộp thuế, không làm gián đoạn  
hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.



Giai đoạn II dự kiến được tiếp tục  
thực hiện từ ngày **01/04/2023**.

---

## **IV. MỘT SỐ VƯỚNG MẮC THƯỜNG GẶP VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2020/NĐ-CP**

---

# 1. Chứng từ khấu trừ thuế TNCN

Trường hợp đơn vị còn tồn chứng từ khấu trừ thuế TNCN do cơ quan thuế cấp:

Căn cứ Quyết định số 1421/QĐ-BTC ngày 15/07/2022 của Bộ Tài chính về việc công bố danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi quản lý của bộ tài chính.

Căn cứ Công văn số 2455/TCT-DNNCN ngày 12/07/2022 của Tổng cục Thuế hướng dẫn về việc triển khai, vận hành hóa đơn, chứng từ điện tử.

Trường hợp NNT tiếp tục sử dụng chứng từ khấu trừ thuế do cơ quan thuế cấp thì phải nộp báo cáo sử dụng (CTT25) hàng quý.

**Từ 01/07/2022, cơ quan thuế không tiếp tục cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN do cơ quan thuế đặt in.**

# 1. Chứng từ khấu trừ thuế TNCN

Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử theo quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP:

- Tổ chức khấu trừ khi sử dụng chứng từ khấu trừ thuế TNCN không bắt buộc phải đăng ký, thông báo phát hành, chuyển dữ liệu điện tử đến CQT
- Tổ chức khấu trừ tự xây dựng hệ thống phần mềm để sử dụng chứng từ điện tử đảm bảo các nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.
- Định dạng dữ liệu điện tử của chứng từ được hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 1510/QĐ-TCT, Mục 14 và Mục 16.

# 1. Chứng từ khấu trừ thuế TNCN

**Nội dung chứng từ khấu trừ thuế TNCN theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP:**

- **Tên** CTKT thuế, **ký hiệu mẫu** CTKT thuế, **ký hiệu** CTKT thuế, **số thứ tự** CTKT thuế;
- **Tên, địa chỉ, mã số thuế** của người nộp;
- **Tên, địa chỉ, mã số thuế** của NNT (nếu NNT có mã số thuế);
- Quốc tịch (nếu NNT không thuộc quốc tịch Việt Nam);
- Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, số thuế đã khấu trừ; số thu nhập còn được nhận;
- Ngày, tháng, năm lập CTKT thuế;
- Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập.

**Lưu ý:** Trường hợp sử dụng CTKT thuế điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.

# 1. Chứng từ khấu trừ thuế TNCN

## Định dạng chứng từ khấu trừ thuế TNCN theo QĐ 1510/QĐ-TCT:

- Kí hiệu mẫu là chuỗi ký tự: CTT56.
- Ký hiệu bao gồm 9 ký tự: 02 ký hiệu (sử dụng các chữ cái trong 20 chữ cái tiếng Việt in hoa (A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y)), 04 số là năm in phát hành, dấu hiệu nhận biết chứng từ điện tử E và dấu “/” để phân tách các ký hiệu.

(Ví dụ: AB/2022/E, trong đó AB là ký hiệu; 2022 là năm phát hành chứng từ, E là dấu hiệu nhận biết chứng từ điện tử.)

- Chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử được đánh số thứ tự liên tục theo dãy số tự nhiên, tối đa không quá 07 chữ số trong 01 ký hiệu.”

## 1. Chứng từ khấu trừ thuế TNCN

Nguyên tắc lập chứng từ khấu trừ thuế TNCN:

Khi khấu trừ thuế TNCN, tổ chức khấu trừ thuế, phải lập chứng từ khấu trừ thuế giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 32 Nghị định này. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN. (khoản 2 Điều 4 NĐ123)

- Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được lựa chọn cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế. (khoản 2 Điều 4 NĐ123)
- Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế. (khoản 2 Điều 4 NĐ123)

## 1. Chứng từ khấu trừ thuế TNCN

---

Thời điểm lập chứng từ khấu trừ thuế TNCN:

Tại thời điểm khấu trừ thuế TNCN, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế TNCN, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí. (*Điều 31 ND123*)

## CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ **khoản 1 Điều 19** Nghị định số 123/2020/NĐ-CP xử lý hóa đơn có sai sót:

“1. Trường hợp người bán phát hiện hóa đơn điện tử **đã được cấp mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có sai sót** thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này về việc **hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập** có sai sót và lập hóa đơn điện tử mới, ký số gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua. Cơ quan thuế thực hiện hủy hóa đơn điện tử **đã được cấp mã có sai sót lưu trên hệ thống** của cơ quan thuế.”

Căn cứ **điểm b khoản 1 Điều 7** Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn xử lý hóa đơn có sai sót:

“b) Trường hợp người bán **lập hóa đơn khi thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ** theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP sau đó có **phát sinh việc hủy hoặc chấm dứt việc cung cấp dịch vụ** thì người bán thực hiện **hủy hóa đơn điện tử đã lập** và thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hóa đơn theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.”

## 2. Hủy hóa đơn điện tử đã lập:

## HƯỚNG DẪN XỬ LÝ:

Trường hợp người bán phát hiện hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế **đã gửi cho người mua** có sai sót thì người bán thực hiện theo **khoản 2 Điều 19 Nghị định 123/2020/NĐ-CP**:

a) Trường hợp có **sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế**, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và **không phải lập lại hóa đơn**. Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử có sai sót theo **Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA** ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế có sai sót nêu trên chưa gửi dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế.

b) Trường hợp **có sai: mã số thuế; sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa** ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì có thể lựa chọn **lập hóa đơn điều chỉnh hoặc hóa đơn thay thế**.

### 3. Lưu ý về xử lý hóa đơn có sai sót và Mẫu 04/SS-HĐĐT:

### **3. Lưu ý về xử lý hóa đơn có sai sót và Mẫu 04/SS-HĐĐT:**

#### **HƯỚNG DẪN XỬ LÝ:**

Cục Thuế TP.HCM đã có Thông báo số 8625/TB-CTTPHCM ngày 01/06/2022 hướng dẫn về việc hướng dẫn đăng ký, sử dụng và xử lý hóa đơn điện tử có sai sót trong một số trường hợp theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC

### 3. Lưu ý về xử lý hóa đơn có sai sót và Mẫu 04/SS-HĐĐT:

HĐĐT có mã của cơ quan thuế hoặc HĐĐT không có mã của cơ quan thuế **đã gửi cho người mua** mà người mua hoặc người bán phát hiện có sai mã số thuế, sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng và **xử lý sai sót bằng cách lập hóa đơn điện tử thay thế/điều chỉnh** thì:

- Trường hợp HĐĐT đã lập có sai sót, người mua và người bán **đã xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế**, sau đó lại phát hiện hóa đơn **tiếp tục có sai sót** thì các lần xử lý tiếp theo người bán sẽ thực hiện theo hình thức **đã áp dụng khi xử lý sai sót lần đầu**.
- Trường hợp theo quy định HĐĐT được lập không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn có sai sót thì **người bán chỉ thực hiện điều chỉnh mà không thực hiện hủy hoặc thay thế**.

Việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế liên quan các HĐĐT điều chỉnh, thay thế (bao gồm cả HĐĐT bị hủy) thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

#### **4. Lưu ý về xử lý Bảng tổng hợp hóa đơn điện tử có sai sót:**

##### **Xử lý hóa đơn có sai sót trên bảng tổng hợp :**

- Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo (kỳ phát hiện sai sót) mà không gửi thông báo HĐĐT có sai sót theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đến cơ quan thuế.

## **4. Lưu ý về xử lý Bảng tổng hợp hóa đơn điện tử có sai sót:**

### **Xử lý bảng tổng hợp dữ liệu có sai sót:**

- Sau thời hạn chuyển bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT đến cơ quan thuế, trường hợp thiếu dữ liệu HĐĐT tại bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT đã gửi cơ quan thuế thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT bổ sung (Chọn ô “bổ sung” trên mẫu 01/TH-HĐĐT);
- Trường hợp bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT đã gửi cơ quan thuế có sai sót thì người bán gửi thông tin điều chỉnh cho các thông tin đã kê khai trên bảng tổng hợp (Chọn ô “sửa đổi” trên mẫu 01/TH-HĐĐT);

## CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ **khoản 1 Điều 4** Nghị định 123/2020/NĐ-CP:

“1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc **hoàn trả hàng hóa**) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.”

## 5. Xử lý hóa đơn với trường hợp trả lại hàng bán

## 5. Xử lý hóa đơn với trường hợp trả lại hàng bán

**Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp trả lại một phần hoặc toàn bộ hàng hóa**

### HƯỚNG DẪN XỬ LÝ:

Trường hợp doanh nghiệp áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, khi người mua trả lại một phần hoặc toàn bộ hàng mua thì:

- Người mua là cơ sở kinh doanh sử dụng hóa đơn GTGT: Khi trả lại hàng hóa người mua lập hóa đơn GTGT giao cho người bán.
- Người mua là cơ sở kinh doanh sử dụng hóa đơn bán hàng: Khi trả lại hàng hóa người mua lập hóa đơn bán hàng giao cho người bán.
- Trên hóa đơn ghi số lượng hàng hóa trả lại, thuế suất trả lại và tiền thuế GTGT. Căn cứ hóa đơn trả hàng lại hàng hóa, người mua và người bán thực hiện kê khai điều chỉnh giảm doanh thu thuế GTGT đầu ra, đầu vào theo pháp luật về thuế GTGT.

## HƯỚNG DẪN XỬ LÝ:

### 5. Xử lý hóa đơn với trường hợp trả lại hàng bán

**Khách hàng là cá nhân trả lại một phần hoặc toàn bộ hàng hóa**

Đối với trường hợp **khách hàng là cá nhân không kinh doanh hoặc cá nhận kinh doanh không có hóa đơn**:

- Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn theo quy định tại Nghị định 51/2010/NĐ-CP và Nghị định 04/2014/NĐ-CP thì doanh nghiệp hủy hóa đơn đã lập và thông báo với CQT về việc hủy hóa đơn đã lập theo khoản 6 Điều 12 Thông tư 78/2021/TT-BTC.
- Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn theo quy định tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP và TT 78/2021/TT-BTC thì doanh nghiệp lập hóa đơn điện tử thay thế hoặc điều chỉnh theo Điều 19 Nghị định 123/2020/NĐ-CP, Điều 7 Thông tư 78/2021/TT-BTC.

## HƯỚNG DẪN XỬ LÝ:

### 5. Xử lý hóa đơn với trường hợp trả lại hàng bán

**Khách hàng là cá nhân trả lại một phần hoặc toàn bộ hàng hóa**

Đối với trường hợp **khách hàng là cá nhân kinh doanh có hóa đơn**, khi trả lại một phần hoặc toàn bộ hàng hóa thì khách hàng phải lập hóa đơn trả hàng cho doanh nghiệp.

#### Lưu ý:

Việc kê khai điều chỉnh giảm doanh thu thuế GTGT đầu ra thực hiện theo Điều 47 Luật Quản lý thuế, khoản 4 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

## LỖI KHÔNG ĐƯỢC CẤP MÃ DO SAI ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU CỦA HĐĐT:

**Ví dụ:** Doanh nghiệp sử dụng HĐĐT có mã của cơ quan thuế, doanh nghiệp đã lập các hóa đơn từ số thứ tự 1 đến số 3, ký số rồi gửi đến cơ quan thuế để cấp mã. Khi nhận kết quả các hóa đơn số 1 và 3 được cấp mã, hóa đơn số 2 không được cấp mã do sai định dạng dữ liệu.

Phần mềm HĐĐT của doanh nghiệp đã ghi nhận doanh nghiệp sử dụng số thứ tự 2. Đồng thời, trên hệ thống của cơ quan thuế đã ghi nhận doanh nghiệp gửi đến cơ quan thuế HĐĐT số thứ tự 2 có lỗi.

Vì vậy doanh nghiệp không sử dụng lại số thứ tự 2 nữa, doanh nghiệp lập hóa đơn mới gửi đến cơ quan thuế để cấp mã để thay cho hóa đơn (số thứ tự 2) có lỗi chưa được cấp mã.

Hóa đơn mới trường hợp này không phải là hóa đơn thay thế nên không cần ghi dòng chữ “*hóa đơn này thay thế cho hóa đơn....*”.

## 6. Một số trường hợp cụ thể

## **QUÊN PASSWORD ĐĂNG NHẬP VÀO HOADONDIENTU.GDT.GOV.VN**

Trường hợp NNT quên mật khẩu đăng nhập hệ thống hóa đơn điện tử thì thực hiện như sau:

Bước 1: NNT cài đặt chữ ký số vào và HĐĐT plugin

Bước 2: Đăng nhập vào trang [hoadondientu.gdt.gov.vn](http://hoadondientu.gdt.gov.vn), vào mục đăng nhập.

Bước 3: Chọn quên mật khẩu. NNT nhập mã số thuế và email đăng ký.

Bước 4: Hệ thống sẽ cấp lại mật khẩu tự động qua email đăng ký.

## HÓA ĐƠN CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI

Khi bán hàng hóa, dịch vụ, doanh nghiệp lập hóa đơn bán hàng có dòng chiết khấu thương mại trên hóa đơn.

Cuối kỳ, doanh nghiệp lập một hóa đơn riêng đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ.

Khi phát hiện khoản chiết khấu thương mại có sai sót cần điều chỉnh tăng/giảm khoản chiết khấu thương mại theo thực tế phát sinh, doanh nghiệp xử lý sai sót theo quy định tại Điều 19 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 7 Thông tư 78/2021/TT-BTC:

*“e) Riêng đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn có sai sót thì: điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh.”*

**Tuy nhiên:** Đối với trường hợp điều chỉnh giảm giá trị chiết khấu thương mại, để thuận lợi khi lập hóa đơn, theo dõi dữ liệu và kê khai thuế, khuyến khích doanh nghiệp lập hóa đơn thay thế.

## 6. Một số trường hợp cụ thể

## 7. Cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh với trường hợp người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế

### CĂN CỨ PHÁP LÝ:

#### 1. Đối tượng được cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh:

+ Tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế 38/2019/QH14:

*“4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.”*

+ Tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ:

*“...Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua...”*

## 7. Cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh với trường hợp người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế

### CĂN CỨ PHÁP LÝ:

#### 2. Hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh:

+ Tại **điểm b khoản 2 Điều 13** Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ:

*“b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo **Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA** kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế và truy cập vào hệ thống lập hóa đơn điện tử của cơ quan thuế để lập hóa đơn điện tử.*

*Sau khi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã khai, nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế, phí khác (nếu có), ngay trong ngày làm việc cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân lập.*

*Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã.”*

## 7. Cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh với trường hợp người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế

### CĂN CỨ PHÁP LÝ:

#### 3. Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

+ Tại **điểm c khoản 2 Điều 13** Nghị định số 123/2020/NĐ-CP:

*“c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp:*

*Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.*

*c.2) Đối với hộ, cá nhân kinh doanh:*

*- Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế quản lý nơi hộ, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh.*

*- Đối với hộ, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ, cá nhân đăng ký kinh doanh.”*

## 7. Cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh với trường hợp người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế

### HƯỚNG DẪN XỬ LÝ:

Trường hợp Công ty đang chờ làm thủ tục giải thể/chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng “**NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST**” và có phát sinh hoạt động thanh lý tài sản thì thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

Công ty lập đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo **Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA** kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đến cơ quan thuế quản lý và truy cập vào Cổng Thông tin điện tử của cơ quan thuế để lập hóa đơn điện tử.

Cơ quan thuế căn cứ Mẫu 06/ĐN-PSĐT và tài liệu liên quan để tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế, phí khác (nếu có) đối với nghiệp vụ thanh lý tài sản của Công ty.

Sau khi Công ty kê khai, nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế, phí khác (nếu có) thì cơ quan thuế sẽ cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử do Công ty lập.



CỤC THUẾ TP.HỒ CHÍ MINH

---

# Xin trân trọng cảm ơn!

---